

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3438** /UBND-VX

Bình Định, ngày **29** tháng **5** năm 2020

Về việc báo cáo quyết toán
kinh phí mua BHYT,
BHXH tự nguyện cho một
số đối tượng năm 2019 trên
địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện (*sau đây gọi tắt là Nghị định 134*);

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020 (*sau đây gọi tắt là Quyết định 579*);

Căn cứ Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 5049/BTC-NSNN ngày 24/4/2020 của Bộ Tài chính về việc kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2018 trở về trước của tỉnh Bình Định;

Trên cơ sở số liệu báo cáo của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định tại Công văn số 473/BHXH-QLT ngày 27/4/2020 và báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 1432/STC-TCHCSN ngày 25/5/2020; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính về quyết toán kinh phí mua BHYT, BHXH tự nguyện cho một số đối tượng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định; cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện:

Nội dung	Số tiền (đồng)	Kí hiệu
1. Kinh phí thừa (+)/thiếu (-) năm 2018 chuyển sang:		
a) Chính sách BHYT:	0	
b) Chính sách BHXH tự nguyện:	- 338.197	(1)

Nội dung	Số tiền (đồng)	Kí hiệu
Số đề nghị năm 2018 tại Công văn số 6097/UBND-VX ngày 10/10/2019 là 86.338.197 đồng; Bộ Tài chính chấp thuận quyết toán và cấp tại Công văn số 5049/BTC-NSNN ngày 24/4/2020 là 86.000.000 đồng; Còn lại chưa cấp là 338.197 đồng)		
2. Tổng kinh phí thực hiện chính sách BHYT, BHXH trên địa bàn tỉnh năm 2019 đề nghị quyết toán là:	473.667.437.953	
Trong đó:		
a) Tổng kinh phí thực hiện chính sách BHYT:	472.337.592.605	(2)
Bao gồm:		
- NSTW đảm bảo:	468.252.924.098	
- NSDP đảm bảo:	4.084.668.507	
b) Tổng kinh phí thực hiện chính sách BHXH tự nguyện:	1.329.845.348	(3)
3. Nguồn kinh phí thực hiện được giao trong năm 2019:	489.605.000.000	
Trong đó:		
a) Thực hiện chính sách BHYT:	489.605.000.000	(4)
Trong đó:		
- Nguồn NSTW giao:	485.155.000.000	
+ Cân đối trong năm:	367.277.000.000	
+ BSCMT trong năm:	117.878.000.000	
- Nguồn NSDP bổ sung trong năm:	4.450.000.000	
b) Thực hiện chính sách BHXH tự nguyện:	0	(5)
4. Kinh phí thừa (+)/thiếu (-) còn lại trong năm 2019:	15.937.562.047	
a) Chính sách BHYT:	17.267.407.395	(6)=(4)-(2)
Trong đó:		
- Nguồn NSTW:	16.902.075.902	
- Nguồn NSDP:	365.331.493	
b) Chính sách BHXH tự nguyện:	-1.329.845.348	(7)=(5)-(3)
5. Tổng kinh phí thiếu đề nghị bổ sung		
a) Chính sách BHYT:	0	
b) Chính sách BHXH tự nguyện:	-1.330.183.545	(8)=(7)+(1)

(Chi tiết theo bảng tổng hợp và các phụ lục đính kèm)



II. Kiến nghị, đề xuất:

1. UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thẩm tra, chấp nhận quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đóng BHYT và BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2019 (*Số liệu được tỉnh báo cáo tại Mục I và các phụ lục đính kèm theo Công văn này*).

2. Tỉnh Bình Định là địa phương chưa tự cân đối được ngân sách; đồng thời, đối chiếu quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định 134 và điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định 579 thì tỉnh Bình Định thuộc đối tượng được Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ kinh phí. Do vậy, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quan tâm hỗ trợ bổ sung kinh phí cho tỉnh để thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2019, với số tiền là **1.330.183.545 đồng**.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN - Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- BHXH Việt Nam;
- Chủ tịch, PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Các Sở: TC, YT, LĐTBXH, GD&ĐT;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VP, K17, K20, K15. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT TRẺ EM NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	32.459	22.671.728.100	22.671.728.100	22.356.970.974	-314.757.126	
2	Huyện An Lão	4.077	2.820.806.550	2.820.806.550	3.043.947.000	223.140.450	
3	Huyện Hoài Nhơn	26.235	18.161.147.700	18.161.147.700	18.331.175.956	170.028.256	
4	Huyện Hoài Ân	12.525	8.688.762.450	8.688.762.450	8.401.544.000	-287.218.450	
5	Huyện Phù Mỹ	22.870	16.088.623.200	16.088.623.200	17.130.084.250	1.041.461.050	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	4.300	3.047.341.500	3.047.341.500	3.452.727.850	405.386.350	
7	Huyện Tây Sơn	14.719	10.277.602.200	10.277.602.200	10.174.646.526	-102.955.674	
8	Huyện Phù Cát	23.199	16.024.248.000	16.024.248.000	16.424.513.648	400.265.648	
9	Huyện An Nhơn	19.680	13.795.510.500	13.795.510.500	14.176.249.981	380.739.481	
10	Huyện Tuy Phước	22.016	15.068.364.300	15.068.364.300	15.123.276.000	54.911.700	
11	Huyện Vân Canh	3.981	2.856.145.950	2.856.145.950	3.121.953.390	265.807.440	
Tổng cộng		186.061	129.500.280.450	129.500.280.450	131.737.089.575	2.236.809.125	

* **Ghi chú:** Trong đó có bổ sung số người truy thu do báo muộn so với tháng sinh là 26.064 người, tương ứng với số tiền 5.513.286.060 đồng.



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Tuấn Thanh



Đã được kiểm tra và chấp thuận
Ngày 15/10/2017
Thượng tá Nguyễn Văn Hùng



Đã được kiểm tra và chấp thuận
Ngày 15/10/2017
Thượng tá Nguyễn Văn Hùng



Đã được kiểm tra và chấp thuận
Ngày 15/10/2017
Thượng tá Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục: 2A

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NGƯỜI NGHÈO THEO TIÊU CHÍ THU NHẬP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	740	577.760.850	577.760.850	528.255.850	-49.505.000	
2	Huyện An Lão	10.797	8.316.690.750	8.316.690.750	8.072.510.575	-244.180.175	
3	Huyện Hoài Nhơn	5.214	4.075.449.300	4.075.449.300	4.721.717.000	646.267.700	
4	Huyện Hoài Ân	7.642	5.997.317.400	5.997.317.400	6.354.953.000	357.635.600	
5	Huyện Phù Mỹ	5.882	4.597.445.700	4.597.445.700	5.362.519.750	765.074.050	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	11.544	8.915.021.550	8.915.021.550	8.510.815.000	-404.206.550	
7	Huyện Tây Sơn	4.147	3.219.910.650	3.219.910.650	3.432.723.000	212.812.350	
8	Huyện Phù Cát	6.101	4.815.166.950	4.815.166.950	4.994.309.000	179.142.050	
9	Huyện An Nhơn	3.774	2.928.523.950	2.928.523.950	2.826.368.250	-102.155.700	
10	Huyện Tuy Phước	3.989	3.116.139.750	3.116.139.750	3.127.665.950	11.526.200	
11	Huyện Vân Canh	9.106	6.997.578.300	6.997.578.300	7.087.569.000	89.990.700	
Tổng cộng		68.936	53.557.005.150	53.557.005.150	55.019.406.375	1.462.401.225	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh

Đang chờ duyệt



Phụ lục 3

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5 /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	
2	Huyện An Lão	2.350	1.815.983.550	1.815.983.550	1.867.746.935	51.763.385	
3	Huyện Hoài Nhơn	0		0	0	0	
4	Huyện Hoài Ân	3.046	2.370.847.500	2.370.847.500	2.464.514.000	93.666.500	
5	Huyện Phù Mỹ	0		0	0	0	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	2.964	2.279.955.150	2.279.955.150	2.346.106.000	66.150.850	
7	Huyện Tây Sơn	1.395	1.064.888.100	1.064.888.100	1.132.149.250	67.261.150	
8	Huyện Phù Cát	0		0	0	0	
9	Huyện An Nhơn	0		0	0	0	
10	Huyện Tuy Phước	0		0	0	0	
11	Huyện Vân Canh	3.632	2.807.659.800	2.807.659.800	3.038.671.065	231.011.265	
Tổng cộng		13.387	10.339.334.100	10.339.334.100	10.849.187.250	509.853.150	



Xác nhận của BHXH tỉnh
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Trung



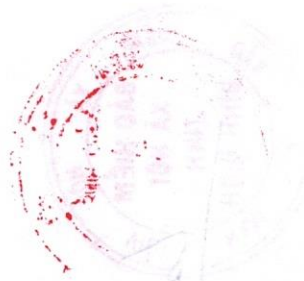
Xác nhận của Sở Tài chính

Nguyễn Văn Hưng



Xác nhận của UBND tỉnh

Nguyễn Tuấn Thanh



10/10/1970



10/10/1970



10/10/1970

10/10/1970

Phụ lục 4

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT
NGƯỜI SINH SỐNG TẠI VÙNG ĐBK, XÃ BÃI NGANG, XÃ ĐẢO NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 /5 /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Qui Nhơn	1.741	1.304.304.300	1.304.304.300	1.302.200.750	-2.103.550	
2	Huyện An Lão	9.557	7.193.195.550	7.193.195.550	7.428.240.550	235.045.000	
3	Huyện Hoài Nhơn	17.800	13.275.976.950	13.275.976.950	13.343.276.820	67.299.870	
4	Huyện Hoài Ân	16.783	12.365.030.700	12.365.030.700	12.846.081.200	481.050.500	
5	Huyện Phù Mỹ	63.342	47.326.729.500	47.326.729.500	48.329.112.924	1.002.383.424	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	9.689	7.126.398.000	7.126.398.000	7.398.099.350	271.701.350	
7	Huyện Tây Sơn	3.639	2.767.341.600	2.767.341.600	2.928.976.600	161.635.000	
8	Huyện Phù Cát	55.877	41.271.558.750	41.271.558.750	41.437.242.052	165.683.302	
9	Huyện An Nhơn	0	0	0	0	0	
10	Huyện Tuy Phước	8.515	6.330.234.150	6.330.234.150	6.589.326.750	259.092.600	
11	Huyện Vân Canh	11.351	8.564.566.050	8.564.566.050	8.885.934.079	321.368.029	
Tổng cộng		198.294	147.525.335.550	147.525.335.550	150.488.491.075	2.963.155.525	



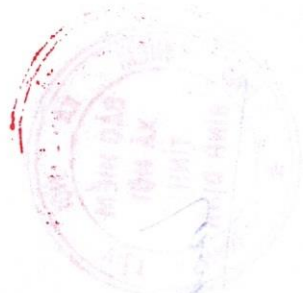
Trần Văn Trung



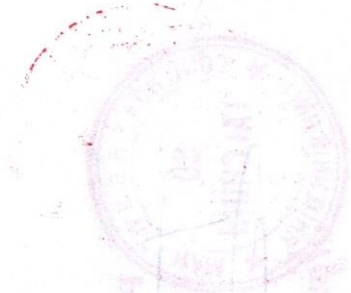
Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh



Chức vụ Giám đốc
Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh



Chức vụ Giám đốc
Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh



Chức vụ Giám đốc
Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 5A

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NGƯỜI CẬN NGHEÒ NSNN ĐÓNG 100% NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số **3438** /UBND-VX ngày **29/5/2020** của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	
2	Huyện An Lão	28	21.125.250	21.125.250	21.125.250	0	
3	Huyện Hoài Nhơn	0	-375.300	-375.300	0	375.300	
4	Huyện Hoài Ân	0	0	0	0	0	
5	Huyện Phù Mỹ	0	-4.441.050	-4.441.050	0	4.441.050	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	234	180.112.950	180.112.950	1.215.923.510	1.035.810.560	
7	Huyện Tây Sơn	0	0	0	0	0	
8	Huyện Phù Cát	0	0	0	0	0	
9	Huyện An Nhơn	0	0	0	0	0	
10	Huyện Tuy Phước	0	0	0	0	0	
11	Huyện Vân Canh	73	58.699.350	58.699.350	58.699.350	0	
Tổng cộng		335	255.121.200	255.121.200	1.295.748.110	1.040.626.910	

Xác nhận của BHXH tỉnh



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở Tài chính



PHÓ GIÁM ĐỐC

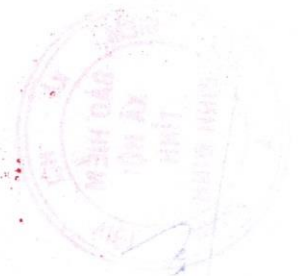
Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận của UBND tỉnh



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NGƯỜI CẬN NGHEO NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG 85% NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3438/UBND-VX ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

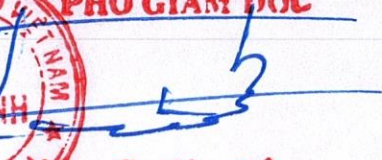
Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019 đối tượng cận nghèo 85%															Ghi chú
		Số đối tượng	Tổng số kinh phí mua BHYT	Trong đó			Số quyết toán			Số tiền đã chuyển			Số tiền còn phải chuyển				
				Kinh phí do đối tượng đóng (15%)	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng		Kinh phí NSNN TW hỗ trợ (70%)	Kinh phí NSNN Tỉnh hỗ trợ (15%)	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ đóng phải chuyển	Kinh phí NSNN TW hỗ trợ (70%) đã chuyển	Kinh phí NSNN Tỉnh hỗ trợ (15%) đã chuyển	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ đóng đã chuyển	Kinh phí NSNN TW hỗ trợ (70%) còn phải chuyển	Kinh phí NSNN Tỉnh hỗ trợ (15%) còn phải chuyển	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ đóng còn phải chuyển		
					Kinh phí NSNN TW hỗ trợ (70%)	Kinh phí NSNN Tỉnh hỗ trợ (15%)										Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ đóng	
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6=4+5	7	8	9=7+8	10	11	12=10+11	13=10-7	14=11-8	15=13+14	
1	Thành phố Quy Nhơn	772	562.162.300	84.324.345	393.513.610	84.324.345	477.837.955	393.513.610	84.324.345	477.837.955	363.031.620	84.324.345	447.355.965	-30.481.990	0	-30.481.990	
2	Huyện An Lão	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện Hoài Nhơn	12.005	9.067.175.991	1.360.076.403	6.347.023.186	1.360.076.403	7.707.099.588	6.347.023.186	1.360.076.403	7.707.099.588	5.323.628.886	1.360.076.403	6.683.705.289	-1.023.394.300	0	-1.023.394.300	
4	Huyện Hoài Ân	1.294	898.480.970	134.772.146	628.936.679	134.772.146	763.708.825	628.936.679	134.772.146	763.708.825	629.424.522	134.772.146	764.196.667	487.843	0	487.843	
5	Huyện Phù Mỹ	2.745	1.804.252.298	270.637.845	1.262.976.609	270.637.845	1.533.614.453	1.262.976.609	270.637.845	1.533.614.453	1.048.897.407	270.637.845	1.319.535.252	-214.079.202	0	-214.079.202	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Tây Sơn	6.809	4.662.987.354	699.448.103	3.264.091.148	699.448.103	3.963.539.251	3.264.091.148	699.448.103	3.963.539.251	2.742.500.592	699.448.103	3.441.948.695	-521.590.556	0	-521.590.556	
8	Huyện Phù Cát	7.677	4.968.532.884	745.279.933	3.477.973.019	745.279.933	4.223.252.951	3.477.973.019	745.279.933	4.223.252.951	2.697.071.478	745.279.933	3.442.351.411	-780.901.541	0	-780.901.541	
9	Huyện An Nhơn	3.969	2.633.232.615	394.984.892	1.843.262.831	394.984.892	2.238.247.723	1.843.262.831	394.984.892	2.238.247.723	1.843.115.132	394.984.892	2.238.100.025	-147.698	0	-147.698	
10	Huyện Tuy Phước	2.085	1.421.176.940	213.176.541	994.823.858	213.176.541	1.208.000.399	994.823.858	213.176.541	1.208.000.399	1.039.267.277	213.176.541	1.252.443.818	44.443.419	0	44.443.419	
11	Huyện Vân Canh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng		37.356	26.018.001.352	3.902.700.207	18.212.600.938	3.902.700.207	22.115.301.145	18.212.600.938	3.902.700.207	22.115.301.145	15.686.936.913	3.902.700.207	19.589.637.120	-2.525.664.025	0	-2.525.664.025	

Xác nhận của BHXH tỉnh
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở Tài chính
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận của UBND tỉnh
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Tuấn Thanh



Ngày 1/1/1960

Đang Văn Khoa



Ngày 01/01/1960

Đang Văn Khoa



Ngày 01/01/1960

Đang Văn Khoa

Phụ lục 6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT
ĐỐI TƯỢNG HỘ NÔNG, LÂM, NGƯ DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5 / 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019							Ghi chú
		Số lượng (người)	Tổng số kinh phí mua BHYT	Trong đó		Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
				Kinh phí do đối tượng đóng	Kinh phí NSNN hỗ trợ				
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	
2	Huyện An Lão	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện Hoài Nhơn	152	100.152.450	70.106.715	30.045.735	30.045.735	18.145.000	-11.900.735	
4	Huyện Hoài Ân	1.247	800.667.900	560.467.530	240.200.370	240.200.370	208.928.010	-31.272.360	
5	Huyện Phù Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Tây Sơn	213	148.368.600	103.858.020	44.510.580	44.510.580	25.861.455	-18.649.125	
8	Huyện Phù Cát	0	0	0	0	0	0	0	
9	Huyện An Nhơn	77	50.340.150	35.238.105	15.102.045	15.102.045	8.921.285	-6.180.760	
10	Huyện Tuy Phước	0	0	0	0	0	0	0	
11	Huyện Vân Canh	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng	1.689	1.099.529.100	769.670.370	329.858.730	329.858.730	261.855.750	-68.002.980	

Xác nhận của BHXH tỉnh

Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở Tài chính

Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận của UBND tỉnh

Nguyễn Tuấn Thanh



ĐƠN KINH DOANH
KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH
KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH
KINH DOANH

Phụ lục 7

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT HỌC SINH - SINH VIÊN NĂM HỌC 2019

(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 /5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Huyện, thành phố	Đơn vị tính: đồng							Ghi chú
		Số đối tượng	Tổng số kinh phí mua BHYT	Năm học 2019		Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
				Trong đó					
				Kinh phí do đối tượng đóng	Kinh phí NSNN hỗ trợ				
1	Thành phố Quy Nhơn	50.061	36.559.367.100	25.591.556.970	10.967.810.130	10.967.810.130	11.617.414.912	649.604.782	
2	Huyện An Lão	36	27.986.850	19.590.795	8.396.055	8.396.055	6.433.000	-1.963.055	
3	Huyện Hoài Nhơn	29.796	21.690.552.150	15.183.386.505	6.507.165.645	6.507.165.645	6.319.566.270	-187.599.375	
4	Huyện Hoài Ân	9.376	6.874.773.750	4.812.341.625	2.062.432.125	2.062.432.125	2.030.682.035	-31.750.090	
5	Huyện Phù Mỹ	15.264	11.263.915.800	7.884.741.060	3.379.174.740	3.379.174.740	3.394.202.535	15.027.795	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	201	141.025.050	98.717.535	42.307.515	42.307.515	34.563.855	-7.743.660	
7	Huyện Tây Sơn	17.698	13.090.436.100	9.163.305.270	3.927.130.830	3.927.130.830	5.547.262.725	1.620.131.895	
8	Huyện Phù Cát	18.802	14.139.561.150	9.897.692.805	4.241.868.345	4.241.868.345	4.184.506.710	-57.361.635	
9	Huyện An Nhơn	29.529	22.008.711.150	15.406.097.805	6.602.613.345	6.602.613.345	6.539.041.600	-63.571.745	
10	Huyện Tuy Phước	29.140	21.447.587.700	15.013.311.390	6.434.276.310	6.434.276.310	7.537.505.083	1.103.228.773	
11	Huyện Vân Canh	113	119.220.300	83.454.210	35.766.090	35.766.090	46.638.000	10.871.910	
Tổng		200.016	147.363.137.100	103.154.195.970	44.208.941.130	44.208.941.130	47.257.816.725	3.048.875.595	

Xác nhận của BHXH tỉnh



Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở Tài chính

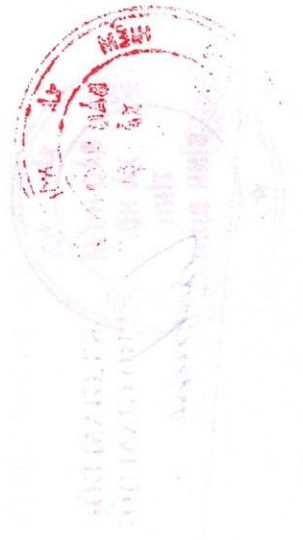


Nguyễn Văn Hùng

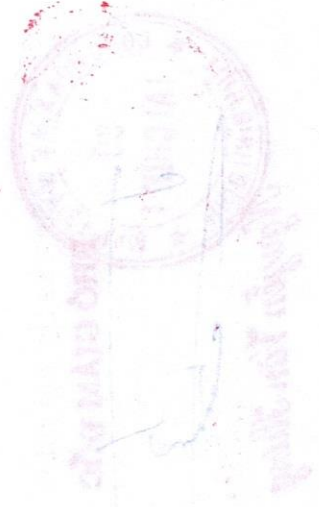
Xác nhận của UBND tỉnh



Nguyễn Tuấn Thanh



Chức vụ: Giám đốc



Phụ lục 8

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
MUA THẺ BHYT CHO ĐỐI TƯỢNG HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 /5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	1	777.600	777.600	777.600	0	
2	Huyện An Lão	0	0	0	0	0	
3	Huyện Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	
4	Huyện Hoài Ân	0	0	0	0	0	
5	Huyện Phù Mỹ	1	201.150	201.150	187.650	-13.500	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	
7	Huyện Tây Sơn	1	777.600	777.600	777.600	0	
8	Huyện Phù Cát	1	134.100	134.100		-134.100	
9	Huyện An Nhơn	2	1.112.850	1.112.850	978.950	-133.900	
10	Huyện Tuy Phước	4	3.110.400	3.110.400	3.038.405	-71.995	
11	Huyện Vân Canh	0	0	0	0	0	
12	Phòng Quản lý Thu	5	2.843.100	2.843.100	3.920.445	1.077.345	
Tổng cộng		15	8.956.800	8.956.800	9.680.650	723.850	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 9

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT
ĐỐI TƯỢNG CỰU CHIẾN BINH, THAM GIA KHÁNG CHIẾN NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 /5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	1.253	951.929.100	951.929.100	819.502.000	-132.427.100	
2	Huyện An Lão	217	168.614.100	168.614.100	237.571.000	68.956.900	
3	Huyện Hoài Nhơn	2.901	2.236.045.050	2.236.045.050	1.982.135.350	-253.909.700	
4	Huyện Hoài Ân	1.456	1.134.383.400	1.134.383.400	2.947.482.000	1.813.098.600	
5	Huyện Phù Mỹ	1.549	1.200.253.050	1.200.253.050	620.532.000	-579.721.050	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	271	212.548.050	212.548.050	208.034.000	-4.514.050	
7	Huyện Tây Sơn	1.574	1.184.735.700	1.184.735.700	930.877.000	-253.858.700	
8	Huyện Phù Cát	2.015	1.550.350.800	1.550.350.800	1.419.704.000	-130.646.800	
9	Huyện An Nhơn	1.930	1.428.823.350	1.428.823.350	1.850.695.650	421.872.300	
10	Huyện Tuy Phước	1.796	1.394.025.750	1.394.025.750	1.419.722.000	25.696.250	
11	Huyện Vân Canh	125	97.038.900	97.038.900	68.542.000	-28.496.900	
Tổng cộng		15.087	11.558.747.250	11.558.747.250	12.504.797.000	946.049.750	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Tuấn Thanh

ĐƠN KINH DOANH



BỘ CÔNG AN

ĐƠN KINH DOANH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2019**

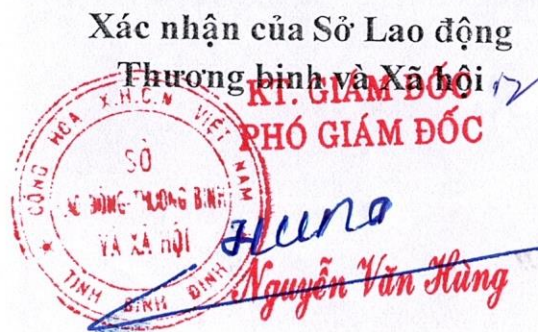
ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019			Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN đóng	Số quyết toán	
1	Thành phố Quy Nhơn	8.388	6.405.018.300	6.405.018.300	
2	Huyện An Lão	770	603.733.500	603.733.500	
3	Huyện Hoài Nhơn	10.330	7.874.539.200	7.874.539.200	
4	Huyện Hoài Ân	3.624	2.834.035.650	2.834.035.650	
5	Huyện Phù Mỹ	7.925	6.360.386.850	6.360.386.850	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	846	667.318.500	667.318.500	
7	Huyện Tây Sơn	5.871	4.603.086.000	4.603.086.000	
8	Huyện Phù Cát	9.552	7.233.713.550	7.233.713.550	
9	Thị xã An Nhơn	9.908	7.624.506.600	7.624.506.600	
10	Huyện Tuy Phước	9.044	6.968.624.850	6.968.624.850	
11	Huyện Vân Canh	859	696.086.100	696.086.100	
12	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	465	363.871.350	363.871.350	
13	Trung tâm công tác Xã hội và bảo trợ xã hội	95	73.746.900	73.746.900	
Tổng cộng		67.677	52.308.667.350	52.308.667.350	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh



Trưởng ban (good)
Nguyễn Văn Giáp
KHO GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Giáp
KHO GIÁM ĐỐC
KHO GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Giáp
KHO GIÁM ĐỐC
KHO GIÁM ĐỐC

Phụ lục 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
MUA THẺ BHYT CHO ĐỐI TƯỢNG DO TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS QUẢN LÝ NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Qui Nhơn						
2	Huyện An Lão						
3	Huyện Hoài Nhơn						
4	Huyện Hoài Ân						
5	Huyện Phù Mỹ						
6	Huyện Vĩnh Thạnh						
7	Huyện Tây Sơn						
8	Huyện Phù Cát						
9	Huyện An Nhơn						
10	Huyện Tuy Phước						
11	Huyện Vân Canh						
12	Phòng Quản lý Thu	132	94.877.100	94.877.100	98.134.120	3.257.020	
Tổng cộng		132	94.877.100	94.877.100	98.134.120	3.257.020	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Tuấn Thanh



Đang chờ kiểm tra



Đang chờ kiểm tra

Đang chờ kiểm tra

Phụ lục 11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
MUA THẺ BHYT CHO ĐỐI TƯỢNG DO TRUNG TÂM DA LIỄU QUẢN LÝ NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3438 /UBND-VX ngày 29 / 5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn						
2	Huyện An Lão						
3	Huyện Hoài Nhơn						
4	Huyện Hoài Ân						
5	Huyện Phù Mỹ						
6	Huyện Vĩnh Thạnh						
7	Huyện Tây Sơn						
8	Huyện Phù Cát						
9	Huyện An Nhơn						
10	Huyện Tuy Phước						
11	Huyện Vân Canh						
12	Phòng Quản lý Thu	112	87.091.200	87.091.200	88.183.100	1.091.900	
Tổng cộng		112	87.091.200	87.091.200	88.183.100	1.091.900	



Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh



Nguyễn Văn Tuấn



Nguyễn Văn Tuấn



Nguyễn Văn Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ
ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số 3438/UBND-VX ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Số người tham gia BHXH	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số tiền ngân sách nhà nước đã chuyển	Số tiền ngân sách nhà nước còn phải chuyển thừa(+)/thiếu(-)	Trong đó											
								Đối tượng hộ nghèo NSNN hỗ trợ 30%				Đối tượng hộ Cận nghèo NSNN hỗ trợ 25%				Đối tượng khác NSNN hỗ trợ 10%			
								Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số người tham gia	Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6=5-4	7	8	9	10=8-9	11	12	13	14=13-12	15	16	17	18=17-16
1	BHXH Tp Quy Nhơn	934	7.936.598.353	7.751.660.905	184.937.448	172.766.710	-12.170.738	3	5.082.000	3.557.400	1.524.600	4	1.452.000	1.105.500	346.500	927	7.930.064.353	7.746.998.005	183.066.348
2	BHXH huyện An Lão	423	809.485.924	727.034.324	82.451.600	52.718.200	-29.733.400	111	173.161.179	139.250.379	33.910.800	85	162.921.000	140.745.000	22.176.000	227	473.403.745	447.038.945	26.364.800
3	BHXH huyện Hoài Nhm	1.036	3.728.021.054	3.545.839.080	182.181.974	168.965.028	-13.216.946	21	47.758.126	39.534.526	8.223.600	74	135.082.374	114.022.874	21.059.500	941	3.545.180.554	3.392.281.680	152.898.874
4	BHXH huyện Hoài Ân	732	1.990.130.241	1.876.229.726	113.900.515	116.170.378	2.269.863	46	99.825.000	83.239.200	16.585.800	29	74.305.000	64.911.000	9.394.000	657	1.816.000.241	1.728.079.526	87.920.715
5	BHXH huyện Phù Mỹ	903	2.682.360.440	2.536.435.247	145.925.193	158.664.400	12.739.207	49	119.913.866	104.128.866	15.785.000	35	65.291.380	56.705.880	8.585.500	819	2.497.155.194	2.375.600.501	121.554.693
6	BHXH huyện Vĩnh Thanh	640	1.098.616.643	978.200.501	120.416.142	117.154.627	-3.261.515	235	274.527.407	213.451.007	61.076.400	71	117.441.218	97.806.218	19.635.000	334	706.648.018	666.943.276	39.704.742
7	BHXH huyện Tây Sơn	618	1.263.293.539	1.190.301.941	72.991.598	81.251.300	8.259.702	7	13.959.000	10.678.800	3.280.200	18	35.178.000	28.710.000	6.468.000	593	1.214.156.539	1.150.913.141	63.243.398
8	BHXH huyện Phù Cát	1.027	2.187.085.156	2.052.399.384	134.685.772	100.847.800	-33.837.972	38	66.844.800	53.585.400	13.259.400	44	69.918.581	56.751.581	13.167.000	945	2.050.321.775	1.942.062.403	108.259.372
9	BHXH Thị xã An Nhơn	684	2.132.055.436	2.015.352.632	116.702.804	128.193.357	11.490.553	7	11.462.000	8.320.400	3.141.600	9	9.504.000	8.079.500	1.424.500	668	2.111.089.436	1.998.952.732	112.136.704
10	BHXH huyện Tuy Phước	823	1.974.347.760	1.873.293.058	101.054.702	121.388.300	20.333.598	12	13.424.106	10.374.906	3.049.200	17	12.413.185	10.988.685	1.424.500	794	1.948.510.469	1.851.929.467	96.581.002
11	BHXH huyện Văn Canh	255	743.756.097	669.158.497	74.597.600	90.063.900	15.466.300	56	112.529.119	89.937.319	22.591.800	69	161.188.042	139.089.042	22.099.000	130	470.038.936	440.132.136	29.906.800
TỔNG CỘNG		8.075	26.545.750.643	25.215.905.295	1.329.845.348	1.308.184.000	-21.661.348	585	938.486.603	756.058.203	182.428.400	455	844.694.780	718.915.280	125.779.500	7.035	24.762.569.260	23.740.931.812	1.021.637.448

Xác nhận của BHXH tỉnh



Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở Tài chính



Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận của UBND tỉnh



Nguyễn Tuấn Thanh



ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

MUA THẺ BHYT CHO ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI TỬ ĐỦ 80 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG HƯỞNG TC TUẤT HÀNG THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số **3438** /UBND-VX ngày **29** / **5** /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết toán năm 2019					Ghi chú
		Số lượng (người)	Kinh phí NSNN đóng	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
1	Thành phố Quy Nhơn	102	80.964.450	80.964.450	87.678.250	6.713.800	
2	Huyện An Lão	7	5.443.200	5.443.200	6.236.200	793.000	
3	Huyện Hoài Nhơn	69	54.101.250	54.101.250	58.921.500	4.820.250	
4	Huyện Hoài Ân	42	30.835.450	30.835.450	32.915.250	2.079.800	
5	Huyện Phù Mỹ	79	59.325.300	59.325.300	64.650.000	5.324.700	
6	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	-	0	0	
7	Huyện Tây Sơn	63	49.113.900	49.113.900	52.390.500	3.276.600	
8	Huyện Phù Cát	84	62.386.650	62.386.650	67.551.250	5.164.600	
9	Huyện An Nhơn	97	74.984.850	74.984.850	75.246.650	261.800	
10	Huyện Tuy Phước	42	30.920.400	30.920.400	50.199.550	19.279.150	
11	Huyện Vân Canh	0		-	0	0	
12	Phòng Quản lý Thu	0	0	-	0	0	
Tổng cộng		585	448.075.450	448.075.450	495.789.150	47.713.700	



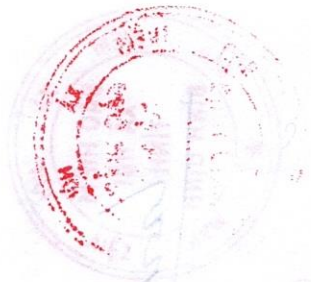
Trần Văn Trung



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Tuấn Thanh



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC



TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC
HÀ NỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC
HÀ NỘI

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN NĂM 2019
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHYT, BHXH TỰ NGUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Phụ lục đính kèm theo Công văn số: 3438 /UBND-VX ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Đối tượng	Năm 2019				Ghi chú
		Số lượng (người)	Số thực hiện đề nghị quyết toán	Số kinh phí đã cấp	Số còn phải cấp thừa (+), thiếu (-)	
a	b	1	2	3	4=3-2	c
A	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo	797.513	469.582.769.446	479.223.649.923	9.640.880.477	
I	Chính sách BHYT	789.438	468.252.924.098	477.915.465.923	9.662.541.825	
1	Đối tượng là trẻ em dưới 6 tuổi	186.061	129.500.280.450	131.737.089.575	2.236.809.125	(*)
2	Đối tượng là người thuộc hộ nghèo	68.936	53.557.005.150	55.019.406.375	1.462.401.225	
	Trong đó:					
	- Theo tiêu chí thu nhập	68.936	53.557.005.150	55.019.406.375	1.462.401.225	
	- Theo tiêu chí do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	0	0	0	0	
3	Đối tượng là người dân tộc thiểu số	13.387	10.339.334.100	10.849.187.250	509.853.150	
4	Đối tượng là người hiến một bộ phận cơ thể	15	8.956.800	9.680.650	723.850	
5	Đối tượng là học sinh, sinh viên (NSNN hỗ trợ 30%)	200.016	44.208.941.130	47.257.816.725	3.048.875.595	
6	Đối tượng là: Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	15.087	11.558.747.250	12.504.797.000	946.049.750	
7	Đối tượng là người thuộc hộ gia đình cận nghèo	37.691	18.467.722.138	16.982.685.023	-1.485.037.115	
	Trong đó:					
	- Đối tượng được NSTW hỗ trợ 100% mức đóng	335	255.121.200	1.295.748.110	1.040.626.910	
	- Đối tượng được NSTW hỗ trợ 70% mức đóng	37.356	18.212.600.938	15.686.936.913	-2.525.664.025	
8	Đối tượng là người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình (NSNN hỗ trợ 30%)	1.689	329.858.730	261.855.750	-68.002.980	
9	Đối tượng là người đang sống vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang, xã đảo	198.294	147.525.335.550	150.488.491.075	2.963.155.525	
10	Đối tượng là người từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	585	448.075.450	495.789.150	47.713.700	
11	Đối tượng Bảo trợ xã hội	67.677	52.308.667.350	52.308.667.350	0	
II	Chính sách BHXH tự nguyện	8.075	1.329.845.348	1.308.184.000	-21.661.348	
	Đối tượng tham gia chính sách BHXH tự nguyện	8.075	1.329.845.348	1.308.184.000	-21.661.348	
B	Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo	244	4.084.668.507	4.089.017.427	4.348.920	
I	Chính sách BHYT	244	4.084.668.507	4.089.017.427	4.348.920	
1	Đối tượng là người thuộc hộ gia đình cận nghèo (Do NSTW hỗ trợ 70% mức đóng) được NSDP hỗ trợ thêm 15%		3.902.700.207	3.902.700.207	0	
2	Đối tượng là người nhiễm HIV	132	94.877.100	98.134.120	3.257.020	
3	Đối tượng là bệnh nhân phong có di chứng tàn tật	112	87.091.200	88.183.100	1.091.900	
	TỔNG CỘNG (A+B):	797.757	473.667.437.953	483.312.667.350	9.645.229.397	

Ghi chú: (*) - Trong đó có bổ sung số người truy thu do báo muộn so với tháng sinh là 26.064 người, tương ứng với số tiền 5.513.286.060 đồng.

Xác nhận của BHXH tỉnh

 Trần Văn Trung

Xác nhận của Sở tài chính

 Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận của UBND tỉnh

 Nguyễn Tuấn Thanh

